

Hà Nội, ngày tháng năm

Số: /QĐ-CCPT-GSDG

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước

CỤC TRƯỞNG CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét đề nghị tại công văn số 01/CCPT1-KNHH ngày 02/5/2024 của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1 về việc thay đổi tên cơ sở kiểm nghiệm tại các Quyết định chỉ định;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giám sát và Đánh giá sự phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1.
- Địa chỉ: 51 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **004/2014/BNN-KNTP**.
- Danh mục phép thử được chỉ định tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 23/01/2027 (phù hợp với hiệu lực Quyết định số 21/QĐ-CCPT-GSĐG ngày 24/01/2024) và thay thế Quyết định số 21/QĐ-CCPT-GSĐG ngày 24/01/2024.

Điều 3. Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1 có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Cục ATTP – Bộ Y tế (để biết);
- Vụ KHCVN – Bộ Công Thương (để biết);
- Vụ KHCVN – Bộ NN&PTNT (để biết);
- Các đơn vị trực thuộc Cục CCPT (để biết);
- Lưu: VT, GSĐG.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Ngô Hồng Phong

PHỤ LỤC
DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCPT-GSDG ngày /5/2024)

I. Các phép thử Hóa học

| TT | Tên phép thử | Lĩnh vực | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo |
|----|---|--|-------------------|--|
| 1 | Xác định hàm lượng Hàn the/Borate tính theo hàm lượng Bo tổng số Phương pháp ICP-MS | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.92 | LOD: 15mg/kg. LOQ: 45 mg/kg |
| 2 | Định tính Axit boric và muối borate/ hàn the Phương pháp so màu | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | TCVN 8895:2012 | 0,1% |
| 3 | Xác định hàm lượng Rhodamin B Phương pháp LC-MS/MS | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.93 | LOD: 0,005 mg/kg LOQ: 0,015 mg/kg |
| 4 | Xác định hàm lượng Benzoic axit, Sorbic axit và muối benzoate, sorbate Phương pháp HPLC-PDA | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.94 | LOD: 10 mg/kg LOQ: 30 mg/kg |
| 5 | Xác định hàm lượng nhóm Tetracycline: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline Phương pháp LC-MS/MS | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.82 | LOQ (TC, CTC, OTC: 10 µg/kg DC: 1,0 µg/kg) |
| 6 | Xác định hàm lượng nhóm Sulfonamide: Sulfadiazine, Sulfamethazine (Sulfadimidin), Sulfachloropyridazine, Sulfamethoxazole, Sulfadimethoxine Phương pháp LC-MS/MS | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.70 | LOQ: 5,0 µg/kg Từng chất |
| 7 | Xác định hàm lượng nhóm Floroquinolones: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequin, Sarafloxacin, Oxonilic acid, Norfloxacin), Danofloxacin, Difloxacin. Phương pháp LC-MS/MS | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.71 | LOD: 2,5 µg/kg /LOQ: 5,0 µg/kg Từng chất |
| 8 | Xác định hàm lượng nhóm nitrofurans: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 3-amino-5-morpholinomethyl-2-oxazolidinone (AMOZ), 1-aminohydantoin (AHD), Semicarbazide (SEM), 3,5-dinitrosalicylic acid hydrazide (DNSH). Phương pháp LC-MS/MS | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.69 | LOD(AOZ, AMOZ, DNSAH: 0,1µg/kg SEM, AHD: 0,2µg/kg). LOQ (AOZ, AMOZ, DNSH: 0,25µg/kg SEM, AHD: 0,3µg/kg) |

| | | | | |
|----|--|---|--|---|
| 9 | Xác định hàm lượng kim loại: As tổng, Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Fe, Sn, Sb. Phương pháp ICP-MS | Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của bộ NTPTNT) | 05.2-CL1/ST 03.67 Ref. AOAC Official Method 2015.01 | Danh mục số 1 |
| 10 | Xác định hàm lượng kháng sinh bằng sắc ký lỏng khối phổ Phương pháp LC-MS/MS | Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của bộ NTPTNT) | 05.2-CL1/ST 03.99 | Danh mục số 2 |
| 11 | Xác định hàm lượng Sulphite (SO ₂); Sodium metabisulfite (Na ₂ S ₂ O ₅); Potassium metabisulfite (K ₂ S ₂ O ₅) Phương pháp UV-Vis | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | NMKL No 132. 1989 | LOD: 10 mg/kg LOQ: 30 mg/kg |
| 12 | Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC-FLD | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.40 | LOD: 10 mg/kg LOQ: 20 mg/kg |
| 13 | Xác định hàm lượng Malachite Green (MG), Leucomalachite Green (LMG); Malachite green tổng số (MG+LMG); Crystal violet (CV) và Leucocrystal violet (LCV) Phương pháp LC-MS/MS | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.73 | LOD: 0,1 µg/kg LOQ: 0,2 µg/kg Từng chất |
| 14 | Xác định hàm lượng Trimethoprim Phương pháp HPLC-PDA | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.42 | LOD: 20 µg/kg LOQ: 50 µg/kg |
| 15 | Xác định hàm lượng Trifluralin Phương pháp GC-MS; GCMS/MS | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.53 | LOD: 5 µg/kg LOQ: 15 µg/kg |
| 16 | Xác định dư lượng nhóm Chlo hữu cơ: Hexachlorobenzen (HCB), Lindane (gamma-HCH), Heptachlor, Aldrin, Trans Chlordane, Cis-Chlordane, Dieldrin, Endrin, 4,4'-DDT Phương pháp GC-MS; GCMSMS | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.54 | Danh mục số 3 |
| 17 | Xác định hàm lượng Praziquantel Phương pháp HPLC-PDA | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.59 | LOD: 20 µg/kg LOQ: 60 µg/kg |
| 18 | Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp HPLC-FLD | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.17 | LOD: 2,5mg/kg LOQ: 5,0 mg/kg |
| 19 | Định tính Agar | Tôm | 05.2-CL1/ST 03.56 | LOD: 0,1% |
| 20 | Phát hiện nhanh Carboxy Methyl Cellulose (CMC) | Tôm | 05.2-CL1/ST 03.64 | LOD: 0,2% |
| 21 | Phát hiện nhanh PolyVinyl Alcohol (PVA) | Tôm | 05.2-CL1/ST 03.65 | LOD: 0,03 % |
| 22 | Định tính Gelatin | Tôm | 05.2-CL1/ST 03.96 | LOD: 0,1% |
| 23 | Định tính tinh bột | Tôm | 05.2-CL1/ST 03.97 | LOD: 0,03% |
| 24 | Xác định hàm lượng Nitro-axit amin Phương pháp chuẩn độ | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | TCVN 3708: 1990 | // |
| 25 | Xác định hàm lượng axit Phương pháp chuẩn độ | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | TCVN 3702:2009 | // |
| 26 | Xác định hàm lượng Domoic acid (ASP) Phương pháp HPLC-PDA | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.20 (EU-Harmonised SOP-ASP-HPLC- | LOD: 0,4mg/kg. LOQ: 1,0mg/kg |

| | | | UV_Version 1-Jun 2008) | |
|----|--|--|--|---|
| 27 | Xác định hàm lượng Lipophilic nhóm AZA (AZA1, AZA2, AZA3) nhóm YTX (45 OH-Homo YTX, 45 OH- YTX, Homo YTX, YTX) nhóm OA (DTX2, DTX1, OA) nhóm PTX (PTX1, PTX2) Phương pháp LC-MS/MS | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.83 (EU – Harmonized SOP for determination of Lipophilic marine toxin in molluses by LC-MS/MS–V.05-1/2015) | LOD (AZA: 6,0 µg/kg; YTX: 20 µg/kg; OA: 20 µg/kg; PTX: 10 µg/kg). LOQ (AZA: 18 µg/kg; YTX: 60 µg/kg; OA: 60 µg/kg; PTX: 30 µg/kg) |
| 28 | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Methamidophos; Acephate; Imidacloprid Phương pháp LC-MS/MS | Thực vật và sản phẩm thực vật làm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.76 | LOD: 0,005 mg/kg LOQ: 0,015 mg/kg Từng chất |
| 29 | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Abamectin, Emamectin benzoate Phương pháp LC-MS/MS | | 05.2-CL1/ST 03.85 | LOD: 0,010 mg/kg LOQ: 0,030 mg/kg Từng chất |
| 30 | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Aldicarb, Carbendazime, Thiabendazole, Fenbuconazole, Imidacloprid, Trichlorfon, Kreroxim- methyl, Acetamiprid, Carbaryl, Pirimicarb Phương pháp LC-MS/MS | | 05.2-CL1/ST 03.72 | LOD: 0,010 mg/kg LOQ: 0,030 mg/kg Từng chất |
| 31 | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS | | 05.2-CL1/ST 03.58 | Danh mục số 4 |
| 32 | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS | | 05.2-CL1/ST 03.89 | Danh mục số 5 |
| 33 | Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký lỏng khối phổ Phương pháp LC-MSMS | | 05.2-CL1/ST 03.103 | Danh mục số 6 |
| 34 | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Dichloran, Chlorpyrifos Methyl, Malathion, Tetraconazole, Cyproconazole, Triazophos, Bifenthrin, Fenpropathrin, λ-Cyhalothrin, Deltamethrin Phương pháp GC-MS | | 05.2-CL1/ST 03.66 Ref AOAC 2007.01 | LOD: 0,010 mg/kg LOQ: 0,030 mg/kg Từng chất |
| 35 | Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD | Nông sản, sản phẩm nông sản (ngũ cốc, rau, củ, quả, chè, cà phê) | 05.2-CL1/ST 03.95 (Ref AOAC Official Method 2000.03) | LOD: 1,5 µg/kg LOQ: 4,5 µg/kg |
| 36 | Xác định hàm lượng Auramine/ Auramine O/ Vàng O Phương pháp LC-MSMS | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.87 | LOD: 3 µg/kg LOQ: 10 µg/kg |

| | | | | |
|----|---|---|--|---|
| 37 | Xác định hàm lượng Aflatoxin G1; G2, B1, B2, Aflatoxin tổng Phương pháp HPLC-FLD | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.44 Ref. AOAC 994.08 & AOAC 991.31 | LOQ: 0,5 µg/kg Từng chất |
| 38 | Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp GC-MS; GC-MSMS | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.63 | LOD: 1,0 µg/kg LOQ: 3,0 µg/kg |
| 39 | Xác định hàm lượng ẩm, tro Phương pháp khối lượng | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.5 (Ref NMKL No.23.1991) | // |
| 40 | Xác định hàm lượng muối chloride Phương pháp chuẩn độ | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.1 | // |
| 41 | Xác định hàm lượng Phospho, P ₂ O ₅ Phương pháp UV-Vis | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.28 | LOQ: 0,1% |
| 42 | Xác định hàm lượng độc tố nấm bằng sắc ký lỏng khối phổ (Aflatoxin: B1, B2, G1, G2, Aflatoxin tổng số; Ochratoxin A, Zearalenone; Deoxynivalenol) Phương pháp LC-MS/MS | Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của bộ NNPTNT) | 05.2-CL1/ST 03.100 | LOQ: 0,5 µg/kg Từng chất |
| 43 | Xác định độ pH Phương pháp đo trên máy pH | Thực phẩm, nước (thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT) | 05.2-CL1/ST 03.33 (Ref:TCVN 6492:2011; TCVN 10035:2013) | 1-12 |
| 44 | Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp HPLC-UV | Chè, cà phê, sản phẩm từ chè, cà phê | 05.2-CL1/ST 03.80 | LOD: 0,005% LOQ: 0,010 % |
| 45 | Xác định hàm lượng Fipronil Phương pháp LC-MS/MS | Chè, thịt, trứng; sản phẩm từ chè, thịt, trứng | 05.2-CL1/ST 03.84 | LOD: 0,6 µg/kg LOQ: 2,0 µg/kg |
| 46 | Xác định hàm lượng Trichlorfon, Avermectin, Ivermectin Phương pháp LC-MS/MS | Thủy sản, sản phẩm thủy sản; Động vật, sản phẩm động vật làm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.91 | Trichlorfon (LOD:10 µg/kg; LOQ: 30 µg/kg) Aver, Iver: (LOQ 5,0µg/kg) |
| 47 | Xác định hàm lượng Chloramphenicol, Florfenicol Phương pháp LC-MSMS | Thực phẩm, nước (thuộc phạm vi quản lý của bộ NNPTNT) | 05.2-CL1/ST 03.68 | Florfenicol (LOD: 0,2 µg/kg; LOQ: 0,6 µg/kg) Chloramphenicol: Thực phẩm (LOD: 0,08µg/kg; LOQ: 0,1µg/kg) Nước (LOD: 0,1µg/kg; LOQ: 0,3µg/kg) |
| 48 | Xác định hàm lượng Beta agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC-MS/MS | Động vật và sản phẩm động vật làm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của BNN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.75 | LOD: 0,2 µg/kg LOQ: 0,6µg/kg |

| | | | | |
|----|--|---|---|--|
| 49 | Xác định hàm lượng Cd, Pb, Sb, Sn, As Phương pháp ICP-MS | Dụng cụ, bao gói chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.77 | LOD: 0,010 mg/L ; LOQ: 0,030 mg/L Từng nguyên tố |
| 50 | Xác định hàm lượng: Cu, Ni, As, Zn, Hg, Pb, Cd, B, Mo, Sn, Sb, Mg, Ag, Ba, Co, Cr, Fe, Mn, Se, Tl, V Phương pháp ICP-MS | Nước (thuộc phạm vi quản lý của bộ NNPTNT) | 05.2-CL1/ST 03.67 | Danh mục số 7 |
| 51 | Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp LC-PDA/UV-Vis | Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của bộ NNPTNT) | 05.2-CL1/ST 03.109 Ref. TCVN 8977:2011 (EN 14130:2003) | LOQ: 5 mg/kg |
| 52 | Xác định hàm lượng chất màu: (Tartazine (E102); Sunset yellow (E110); Carmoisin/Azorubin (E122); Amaranth (E123) ; New Coccine/Ponceau 4R (E124). Phương pháp LC-PDA/UV-Vis | Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của bộ NNPTNT) | 05.2-CL1/ST 03.104 | LOQ: 10 mg/kg (hoặc mg/L) |
| 53 | Xác định độ ẩm (độ hao hụt khối lượng) ở 110 độ C Phương pháp trọng lượng | Muối | TCVN 10243:2013 | // |
| 54 | Xác định hàm lượng chất không tan trong nước hoặc trong axit Phương pháp trọng lượng | Muối | TCVN 10240:2013 | // |
| 55 | Xác định hàm lượng muối (NaCl) hoặc ion Cl Phương pháp chuẩn độ | Muối | TCVN 3973 - 1984 | // |
| 56 | Xác định hàm lượng Sulfate hòa tan trong nước hoặc trong môi trường axit Phương pháp trọng lượng | Muối | TCVN 10241:2013 | // |
| 57 | Xác định hàm lượng Nitrate/Nitrite và muối natri hoặc kali của nitrate/nitrite Phương pháp LC-PDA | Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của bộ NNPTNT) | 05.2-CL1/ST 03.110 TCVN 7814: 2007 | LOD: 10 mg/kg LOQ: 30 mg/kg |
| 58 | Xác định hàm lượng độc tố PSP trong nhuyễn thể Phương pháp LC-FLD | Nhuyễn thể | BS EN 14526:2017 | Danh mục số 8 |
| 59 | Xác định độc tố PSP Phương pháp hóa sinh trên chuột | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.21 (EU-Harmonised SOP-MBA-PSP Version 1-March) | - |
| 60 | Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MSMS | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.74 | LOD: 2,0 µg/kg LOQ: 6,0 µg/kg |

II. Các phép thử Sinh học

| TT | Tên phép thử | Lĩnh vực | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo |
|----|---|--|---|--|
| 1 | Định lượng tổng số vi sinh vật/vi sinh vật hiếu khí (TPC) | -Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNPTNT) - Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm | ISO 4833-1,2:2013 /Amd1:2022 TCVN 4884-1,2:2015 AOAC 990.12 | 10 CFU/g 1CFU/mL |
| 2 | Định lượng Coliforms | | ISO 4832:2006 TCVN 6848:2007 | 10 CFU/g 1CFU/mL |
| 3 | Định lượng Coliforms và <i>E. coli</i> | | AOAC 991.14 | 10 CFU/g 1CFU/mL |
| 4 | Phát hiện, Định lượng Coliforms | | ISO 4831:2006 TCVN 4882:2007 | Phát hiện/ g/mL MPN/g, MPN/mL |
| 5 | Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> | | ISO 21528-2:2017 | 10 CFU/g 1 CFU/mL |
| 6 | Phát hiện, Định lượng <i>E. coli</i> | | ISO 7251:2005 TCVN 6846:2007 | Phát hiện/ g/mL MPN/g, MPN/mL |
| 7 | Phát hiện, Định lượng <i>E. coli</i> dương tính với β - glucuronidase (<i>E.coli</i>) | | ISO 16649-3:2015 TCVN 7924-3:2017 | Phát hiện/ g/mL MPN/g, MPN/mL MPN/100g (trên nhuyễn thể) |
| 8 | Định lượng <i>E. coli</i> dương tính với β - glucuronidase (<i>E.coli</i>) | | ISO 16649-2:2001 TCVN 7924-2:2008 | 10 CFU/g 1CFU/mL |
| 9 | Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> | | Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNPTNT) - Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm | AOAC 2003.11 |
| 10 | Định lượng coagulase-positive staphylococci | Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNPTNT) - Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm | ISO 6888-1,2:2021 | 10 CFU/g 1CFU/mL |
| 11 | Phát hiện, Định lượng coagulase-positive staphylococci (<i>S.aureus</i>) | -Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNPTNT) - Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm | ISO 6888-3:2003 TCVN 4830-3:2005 | Phát hiện/ g/mL MPN/g, MPN/mL |
| 12 | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. | | ISO 6579-1:2017/Amd1:2020 TCVN 10780-1:2017 | Phát hiện/ 25g/ 25 mL |
| 13 | Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (bao gồm nhóm huyết thanh O1 và O139), phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio</i> spp | | ISO 21872-1:2017 /Amd1:2023 | Phát hiện/ 25g/ 25 mL |
| 14 | Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> | | NMKL No. 156:1997 | 10 CFU/g 1CFU/mL |
| 15 | Phát hiện và Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> | | ISO 11290-1,2:2017 | Phát hiện: 25g/ 25 mL; Định lượng: 10 CFU/g 1CFU/mL |
| 16 | Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> | | TCVN 4991:2005 | 10 CFU/g 1CFU/mL |

| | | | | |
|----|--|---|--|---|
| 17 | Định lượng <i>Bacillus cereus</i> | Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNPTNT) - Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm | ISO 7932:2004 TCVN 4992:2005 | 10 CFU/g 1CFU/mL |
| 18 | Phát hiện <i>Shigella</i> spp. | | ISO 21567:2004 TCVN 8131:2009 | Phát hiện/ 25g/ 25 mL |
| 19 | Định lượng nấm men, mốc | | ISO 21527-1,2:2008 TCVN 8275- 1,2:2010 | 10 CFU/g 1CFU/mL |
| 20 | Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> | Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNPTNT) | AOAC 997.26 TCVN 9049:2012 | Phát hiện/ <i>Detective</i> : 1 g/ 1 mL |
| 21 | Phát hiện <i>E.coli</i> O157:H7 Kỹ thuật Real time PCR | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, rau | 04.2 CL1/ST 02.43 (Ref: AOAC 0310.02) | Phát hiện/ 25g/ 25 mL |
| 22 | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật Realtime PCR | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | 04.2-CL1/ST 02.40 (Ref: AOAC 2013.02) | Phát hiện/ 25g/ 25 mL |
| 23 | Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> , <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật Realtime PCR | | 04.2-CL1/ST 02.41 (Ref: AOAC 0509.02) | Phát hiện/ 25g/ 25 mL |
| 24 | Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật Realtime PCR | | 04.2-CL1/ST 02.44 (Ref: AOAC 1214.02) | Phát hiện/ 25g/ 25 mL |
| 25 | Phát hiện, định lượng <i>Norovirus</i> GI, GII Kỹ thuật Realtime RT-PCR | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước vùng nuôi thủy sản | 04.2-CL1/ST 02.33 (Ref: ISO 15216- 2:2019 & Foodproof® R30238.1 Cefas 2018) | Phát hiện/ 2g/mẫu nhuyễn thể; 5mL/ mẫu nước |
| 26 | Định lượng nấm men và nấm mốc | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | AOAC 2014.05 | 10 CFU/g 1 CFU/mL |
| 27 | Định lượng <i>Enterococci</i> (Định lượng <i>Faecal streptococci</i>) Kỹ thuật màng lọc | Nước, nước đá phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NNPTNT | ISO 7899-2:2000 TCVN 6189-2:2009 | 1 CFU/250mL 1 CFU/100mL |
| 28 | Định lượng <i>Coliforms</i> Kỹ thuật màng lọc | | ISO 9308-1:2014 /Amd1:2016 | 1 CFU/250mL 1 CFU/100mL |
| 29 | Định lượng <i>E. coli</i> Kỹ thuật màng lọc | | ISO 9308-1:2014 /Amd1:2016 | 1 CFU/250mL 1 CFU/100mL |
| 30 | Định lượng tổng số vi khuẩn (TPC) ở 22°C; 37°C | Nước, nước đá phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | ISO 6222:1999 | 1 CFU/mL |
| 31 | Định lượng <i>Clostridia</i> khử sulphite Kỹ thuật màng lọc | | ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2:1996 | 1 CFU/50ml |
| 32 | Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> | | ISO 14189:2013 | 1 CFU/100ml |

| | | | | |
|----|---|----------------|---------------------------------------|------------|
| | Kỹ thuật màng lọc | | | |
| 33 | Phát hiện và định lượng tảo có khả năng sinh độc tố ASP/Qualitative and quantitative analysis for ASP toxic potential algae: <i>Pseudo-nitzschia spp.</i> Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang | Nước vùng nuôi | 04.2-CL1/ST 02.51 | Tế bào/lít |
| 34 | Phát hiện và định lượng một số loài tảo có khả năng sinh độc tố DSP/Qualitative and quantitative analysis for DSP toxic potential algae: <i>Dinophysis spp.</i> , <i>Dinophysis acuminata</i> , <i>Dinophysis acuta</i> , <i>Dinophysis norvegica</i> , <i>Dinophysis rotundata</i> , <i>Dinophysis dens</i> , <i>Dinophysis fortii</i> , <i>Dinophysis caudata</i> , <i>Prorocentrum spp.</i> , <i>Prorocentrum concavum</i> , <i>Prorocentrum lima</i> , <i>Prorocentrum minimum</i> , <i>Chattonella antiqua</i> , <i>Chattonella globosa</i> , <i>Chattonella marina</i> , <i>Chattonella minima</i> , <i>Chattonella ovata</i> , <i>Chattonella verruculosa</i> , <i>Protoceratium reticulatum</i> , <i>Protoberidinium crassipes</i> , <i>Fibrocapsa japonica</i> , <i>Heterosigma akashiwo</i> Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang | Nước vùng nuôi | 04.2-CL1/ST 02.52 BS EN 15204:2006 | Tế bào/lít |
| 35 | Phát hiện và định lượng tảo có khả năng sinh độc tố NSP/Qualitative and quantitative analysis for NSP toxic potential algae: <i>Gymnodinium breve</i> . Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang | Nước vùng nuôi | 04.2-CL1/ST 02.53 | Tế bào/lít |
| 36 | Phát hiện và định lượng tảo có khả năng sinh độc tố PSP/Qualitative and quantitative analysis for PSP toxic potential algae: <i>Alexandrium spp.</i> , <i>Alexandrium catenella</i> , <i>Alexandrium ostenfeldii</i> , | Nước vùng nuôi | 04.2-CL1/ST 02.54 BS EN 15204:2006 | Tế bào/lít |

| | | | | |
|----|---|----------------|---------------------------------------|------------|
| | <i>Alexandrium minutum</i> , <i>Alexandrium tamarense</i> , <i>Prorocentrum spp.</i> , <i>Pyrodinium bahamense var bahamense</i> , <i>Pyrodinium bahamense var. compressum</i> , <i>Gymnodinium catenatum</i> , <i>Gymnodinium spp.</i> , <i>Noctiluca scintillans</i> Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang | | | |
| 37 | Phát hiện và định lượng tảo/ Qualitative and quantitative analysis for toxic potential algae: <i>Protoceratium spp.</i> Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang | Nước vùng nuôi | 04.2-CL1/ST 02.55 BS EN 15204:2006 | Tế bào/lít |

Danh mục số 1. Phương pháp: 05.2-CL1/ST 03.67 – Kim loại trong thực phẩm

| TT | Tên chất | Sữa tươi nguyên liệu (mg/kg hoặc mg/l) | | Muối, gia vị (mg/kg) | | Thủy sản và sản phẩm thủy sản (mg/kg) | | Thực phẩm khác (mg/kg) | |
|-----|----------|---|-------|-------------------------|-------|--|-------|---------------------------|-------|
| | | LOD | LOQ | LOD | LOQ | LOD | LOQ | LOD | LOQ |
| 1. | As | 0,005 | 0,015 | 0,010 | 0,030 | 0,01 | 0,030 | 0,010 | 0,030 |
| 2. | Cd | 0,005 | 0,015 | 0,005 | 0,015 | 0,005 | 0,020 | 0,010 | 0,030 |
| 3. | Pb | 0,005 | 0,015 | 0,005 | 0,015 | 0,005 | 0,020 | 0,010 | 0,030 |
| 4. | Hg | 0,005 | 0,015 | 0,001 | 0,003 | 0,005 | 0,010 | 0,005 | 0,015 |
| 5. | Zn | - | - | 0,005 | 0,015 | 0,40 | 1,20 | 0,40 | 1,20 |
| 6. | Ni | - | - | - | - | 0,01 | 0,03 | 0,01 | 0,03 |
| 7. | Cu | - | - | 0,10 | 0,30 | 0,40 | 1,20 | 0,40 | 1,20 |
| 8. | Fe | - | - | - | - | 0,40 | 1,20 | 0,40 | 1,20 |
| 9. | Sn | 0,005 | 0,015 | - | - | 0,01 | 0,03 | 0,01 | 0,03 |
| 10. | Sb | - | - | - | - | 0,01 | 0,03 | 0,01 | 0,03 |

Danh mục số 2. Phương pháp: 05.2-CL1/ST 03.99

| TT | Tên chất | LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg}$) | TT | Tên chất | LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg}$) |
|----|---------------|------------------------------------|-----|-----------------------|------------------------------------|
| 1. | Difloxacin | 5 | 12. | Praziquantel | 10 |
| 2. | Ofloxacin | 5 | 13. | Sulfadimethoxine | 5 |
| 3. | Oxonilic acid | 5 | 14. | Sulfachloropyridazine | 5 |
| 4. | Flumequine | 5 | 15. | Sulfamethazine | 5 |

| | | | | | |
|-----|----------------|----|-----|-------------------|----|
| 5. | Sarafloxacin | 5 | 16. | Sulfamethoxazole | 5 |
| 6. | Enrofloxacin | 5 | 17. | Sulfadiazine | 5 |
| 7. | Ciprofloxacin | 5 | 18. | Chlortetracycline | 10 |
| 8. | Norfloxacin | 5 | 19. | Oxytetracycline | 10 |
| 9. | Danofloxacin | 5 | 20. | Doxycycline | 1 |
| 10. | Nalidixic acid | 5 | 21. | Tetracycline | 10 |
| 11. | Trimethoprim | 10 | | | |

Danh mục số 3. Phương pháp: 05.2-CL1/ST 03.54

| TT | Tên chất | GC-MS (mg/kg) | | GC-MSMS (mg/kg) | |
|----|------------------------|---------------|-------|-----------------|-------|
| | | LOD | LOQ | LOD | LOQ |
| 1. | Hexachlorobenzen (HCB) | 0,010 | 0,030 | 0,005 | 0,015 |
| 2. | Lindane (gamma-HCH) | 0,010 | 0,030 | 0,005 | 0,015 |
| 3. | Heptachlor | 0,010 | 0,030 | 0,005 | 0,015 |
| 4. | Aldrin | 0,010 | 0,030 | 0,005 | 0,015 |
| 5. | Trans-Chlordane | 0,010 | 0,030 | 0,005 | 0,015 |
| 6. | Cis-Chlordane | 0,010 | 0,030 | 0,005 | 0,015 |
| 7. | Dieldrin | 0,010 | 0,030 | 0,005 | 0,015 |
| 8. | Endrin | 0,010 | 0,030 | 0,005 | 0,015 |
| 9. | 4,4'-DDT | 0,040 | 0,120 | 0,005 | 0,015 |

Danh mục số 4. Phương pháp: 05.2-CL1/ST 03.58

| TT | Tên chất | LOD (mg/kg) | LOQ (mg/kg) | TT | Tên chất | LOD (mg/kg) | LOQ (mg/kg) |
|-----|----------------------|-------------|-------------|-----|----------------------|-------------|-------------|
| 1. | Chlorothanonil | 0,010 | 0,030 | 11. | Carbosulfan | 0,010 | 0,030 |
| 2. | Metalaxyl | 0,010 | 0,030 | 12. | Cis/trans-Permethrin | 0,010 | 0,030 |
| 3. | Chlorpyrifos | 0,010 | 0,030 | 13. | Fenvalerate | 0,010 | 0,030 |
| 4. | Fipronil | 0,010 | 0,030 | 14. | Cyfluthrin | 0,050 | 0,150 |
| 5. | Quinalphos | 0,010 | 0,030 | 15. | Cypermethrin | 0,020 | 0,060 |
| 6. | α -Endosulfan | 0,010 | 0,030 | 16. | Indoxacarb | 0,10 | 0,30 |
| 7. | Hexaconazole | 0,010 | 0,030 | 17. | Difenoconazole | 0,10 | 0,30 |
| 8. | Profenofos | 0,010 | 0,030 | 18. | | | |
| 9. | β -Endosulfan | 0,010 | 0,030 | 19. | | | |
| 10. | Propiconazole | 0,010 | 0,030 | 20. | | | |

Danh mục số 5. Phương pháp: 05.2-CL1/ST 03.89

| TT | Tên chất | Nông sản, sản phẩm nông sản tươi (mg/kg) | | Nông sản, sản phẩm nông sản khô (mg/kg) |
|-----|------------------------|--|-------|---|
| | | LOD | LOQ | LOQ |
| 1. | Aldrin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 2. | Azoxystrobin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 3. | Bifenazate | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 4. | Bifenthrin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 5. | Bromopropylate | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 6. | Buprofezin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 7. | Carbaryl | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 8. | Carbosulfan | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 9. | Cis-Chlordane | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 10. | Trans-Chlordane | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 11. | Chlorothalonil | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 12. | Chlorpyrifos | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 13. | Chlorpyrifos Methyl | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 14. | Cyfluthrin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 15. | Cyhalothrin I (lambda) | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 16. | Cyhalothrin II (gamma) | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 17. | Cypermethrin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 18. | Cyproconazole | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 19. | DDT (4,4') | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 20. | Deltamethrin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 21. | Diazinon | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 22. | Dichloran | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 23. | Dicofol | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 24. | Dieldrin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 25. | Difenoconazole | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 26. | Dimethoate | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 27. | α -Endosulfan | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 28. | β -Endosulfan | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 29. | Endrin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 30. | Ethoprophos | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 31. | Ethoxyquin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 32. | Etoxazole | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 33. | Fenitrothion | 0.005 | 0.015 | 0.015 |

| TT | Tên chất | Nông sản, sản phẩm nông sản tươi (mg/kg) | | Nông sản, sản phẩm nông sản khô (mg/kg) |
|-----|------------------|--|-------|---|
| | | LOD | LOQ | LOQ |
| 34. | Fenobucarb | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 35. | Fenpropathrin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 36. | Fenvalerate | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 37. | Fipronil | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 38. | FlucythrinateI | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 39. | FlucythrinateII | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 40. | Heptachlor | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 41. | Hexachlorobenzen | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 42. | Hexaconazole | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 43. | Indoxacarb | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 44. | Lindane | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 45. | Malathion | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 46. | Metalaxyl | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 47. | Methidathion | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 48. | Permethrin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 49. | Cis-Permethrin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 50. | Trans-Permethrin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 51. | Profenofos | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 52. | Propargite | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 53. | PropiconazoleI | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 54. | PropiconazoleII | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 55. | Quinalphos | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 56. | Tebuconazole | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 57. | Tetraconazole | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 58. | Thiamethoxam | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 59. | Triazophos | 0.005 | 0.015 | 0.015 |
| 60. | Trifluralin | 0.005 | 0.015 | 0.015 |

Danh mục số 6. Phương pháp: 05.2-CL1/ST 03.103

| TT | Tên chất | LOQ (mg/kg) | TT | Tên chất | LOQ (mg/kg) |
|-----------|------------------|--------------------|-----------|-------------------|--------------------|
| 1. | Dimethoate | 0,005 | 15. | Imidacloprid | 0,005 |
| 2. | Metalaxyl | 0,005 | 16. | Pirimicarb | 0,005 |
| 3. | Thiamethoxam | 0,005 | 17. | Acetamiprid | 0,005 |
| 4. | Cyproconazole-II | 0,005 | 18. | Aldicarb | 0,005 |
| 5. | Cyproconazole I | 0,005 | 19. | Thiabendazole | 0,005 |
| 6. | Buprofezine | 0,005 | 20. | Carbendazime | 0,005 |
| 7. | Tebuconazole | 0,005 | 21. | Acephate | 0,005 |
| 8. | Hexaconazole | 0,005 | 22. | Methamidophos | 0,005 |
| 9. | Triazophos | 0,005 | 23. | Abamectin | 0,015 |
| 10. | Propiconazole | 0,005 | 24. | Emamectin benzoat | 0,015 |
| 11. | Etoxazole | 0,005 | 25. | Fenbuconazole | 0,005 |
| 12. | Tetraconazole | 0,005 | 26. | Kresoxim-methyl | 0,005 |
| 13. | Difenconazole | 0,005 | 27. | Carbaryl | 0,005 |
| 14. | Trichlorfon | 0,015 | | | |

Danh mục số 7. Phương pháp: 05.2-CL1/ST 03.67 – Kim loại trong nước

| TT | Tên chất | LOD (µg/l) | LOQ (µg/l) | TT | Tên chất | LOD (µg/l) | LOQ (µg/l) |
|-----------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1. | As | 0,5 | 1,5 | 12. | Mn | 0,5 | 1,5 |
| 2. | Cd | 0,5 | 1,5 | 13. | Sn | 0,5 | 1,5 |
| 3. | Pb | 0,5 | 1,5 | 14. | Sb | 0,5 | 1,5 |
| 4. | Cu | 0,5 | 1,5 | 15. | V | 0,5 | 1,5 |
| 5. | Ni | 0,5 | 1,5 | 16. | Hg | 0,1 | 0,3 |
| 6. | Cr | 0,5 | 1,5 | 17. | Fe | 6,0 | 15,0 |
| 7. | Se | 0,5 | 1,5 | 18. | B | 1,5 | 5,0 |
| 8. | Mo | 0,5 | 1,5 | 19. | Ba | 1,5 | 5,0 |
| 9. | Ag | 0,5 | 1,5 | 20. | Zn | 1,5 | 5,0 |
| 10. | Co | 0,5 | 1,5 | 21. | Mg | 1,5 | 5,0 |
| 11. | Tl | 0,5 | 1,5 | | | | |

Danh mục số 8. Phương pháp: BS EN 14526:2017

| TT | Tên độc tố | LOD ($\mu\text{g}/\text{kg}$) | LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg}$) |
|-----------|---|---|---|
| 1. | Saxitoxin (STX) | 18,4 | 36,7 |
| 2. | Gonyautoxins 2,3 (GTX2,3) | 11,6 | 23,1 |
| 3. | Gonyautoxins 5 (GTX5) | 10,7 | 21,3 |
| 4. | Decarbamoyl saxitoxin (dcSTX) | 8,4 | 16,7 |
| 5. | Neosaxitoxin (NEO) | 82,0 | 164,1 |
| 6. | Gonyautoxin 1,4 (GTX1,4) | 61,8 | 123,6 |
| 7. | N-sulfocarbamoyl-gonyautoxin 1,2 (C1,2) | 23,0 | 46,1 |
| 8. | Gonyautoxin 6 (GTX6, B2) | 104,4 | 208,8 |
| 9. | dc-gonyautoxin 2,3 (dcGTX2,3) | 18,2 | 36,5 |
| 10. | dc-Neosaxitoxin (dcNEO) | 33,1 | 66,2 |

Hà Nội, ngày tháng năm

Số: /QĐ-CCPT-GSDG

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước

CỤC TRƯỞNG CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định kèm theo Đơn đăng ký số 91/CCPT1-KN ngày 14/6/2024 của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1; Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 05/7/2024; Báo cáo kết quả đánh giá ngày 09/7/2024 của Trưởng đoàn đánh giá; Báo cáo khắc phục các điều không phù hợp ngày 26/7/2024 của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giám sát và Đánh giá sự phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1.
- Địa chỉ: 51 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **004/2014/BNN-KNTP.**

- Danh mục phép thử được chỉ định bổ sung tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 23/01/2027 (theo hiệu lực Quyết định số 129/QĐ-CCPT-GSDG ngày 04/5/2024).

Điều 3 . Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1 có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Cục ATTP – Bộ Y tế (để biết);
- Vụ KHCHN – Bộ Công Thương (để biết);
- Vụ KHCHN – Bộ NN&PTNT (để biết);
- Các đơn vị trực thuộc Cục CCPT (để biết);
- Lưu: VT, GSDG.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Ngô Hồng Phong

PHỤ LỤC
DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCPT-GSDG ngày /8/2024)

| TT | Tên phép thử | Lĩnh vực | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo |
|----|--|--|---|--|
| 1 | Định lượng coagulase-positive staphylococci | Thực phẩm; Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | ISO 6888-1:2021 Amd1:2023 | 10 CFU/g 1CFU/mL |
| 2 | Phát hiện <i>Norovirus</i> GI, GII Kỹ thuật Realtime RT-PCR | Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước vùng nuôi thủy sản | 04.2-CL1/ST 02.33 (Ref: ISO 15216-2:2019 & Foodproof® R30238.1 Cefas 2018) | Phát hiện/2g/mẫu nuôi cấy; 5mL/ mẫu nước eLOD ₅₀ = 10 copies/phản ứng |
| 3 | Định lượng <i>Clostridium</i> spp khử sulfite | Thực phẩm; Bề mặt môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm; bề mặt dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | ISO 15213-1:2023 | 10 CFU/g 1 CFU/mL |
| 4 | Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> | | ISO 15213-2:2023 | 10 CFU/g 1 CFU/mL |
| 5 | Phát hiện <i>Listeria</i> spp | | ISO 11290-1:2017 | Phát hiện/25g (mL) eLOD ₅₀ = 2 CFU/25g (mL) |
| 6 | Định lượng <i>Enterococci</i> (Định lượng <i>Faecal streptococci</i>) Kỹ thuật màng lọc | Nước, nước đá, nước biển phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | ISO 7899-2:2000 TCVN 6189-2:2009 | 1 CFU/250mL 1 CFU/100mL |
| 7 | Định lượng <i>Coliforms</i> Kỹ thuật màng lọc | | ISO 9308-1:2014 /Amd1:2016 | 1 CFU/250mL 1 CFU/100mL |
| 8 | Định lượng <i>E. coli</i> | | ISO 9308-1:2014 | 1 CFU/250mL |

| | | | | |
|----|--|----------------|---------------------------------------|-------------|
| | Kỹ thuật màng lọc | | /Amd1:2016 | 1 CFU/100mL |
| 9 | Định lượng tổng số vi khuẩn (TPC) ở 22°C; 37°C | | ISO 6222:1999 | 1 CFU/mL |
| 10 | Định lượng <i>Clostridia</i> khử sulphite (bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit Clostridia) Kỹ thuật màng lọc | | ISO 6461-2:1986 TCVN 6191-2:1996 | 1 CFU/50ml |
| 11 | Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật màng lọc | | ISO 14189:2013 | 1 CFU/100ml |
| 12 | Định lượng tổng sinh khối tảo Kỹ thuật soi kính hiển vi huỳnh quang | Nước vùng nuôi | 04.2-CL1/ST 02.71 BS EN 15204:2006 | Tế bào/lít |

Hà Nội, ngày tháng năm

Số: /QĐ-CCPT-GSDG

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước

CỤC TRƯỞNG CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-BNN-TCCB ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định kèm theo Đơn đăng ký số 34/CCPT1-KN ngày 15/01/2025 của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1; Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 20/01/2025; Báo cáo kết quả đánh giá ngày 20/01/2025 của Trưởng đoàn đánh giá; Báo cáo khắc phục các điều không phù hợp kèm theo văn bản số 41/CCPT1-KN ngày 21/01/2025 của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giám sát và Đánh giá sự phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1.
- Địa chỉ: 51 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **004/2014/BNN-KNTP.**

- Danh mục phép thử được chỉ định bổ sung tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 23/01/2027 (theo hiệu lực Quyết định số 129/QĐ-CCPT-GSDG ngày 04/5/2024).

Điều 3 . Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1 có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Cục ATTP – Bộ Y tế (để biết);
- Vụ KHCHN – Bộ Công Thương (để biết);
- Vụ KHCHN – Bộ NN&PTNT (để biết);
- Các đơn vị trực thuộc Cục CCPT (để biết);
- Lưu: VT, GSDG.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Phạm Văn Duy

PHỤ LỤC
DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCPT-GSDG ngày /8/2024)

| TT | Tên phép thử | Lĩnh vực | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo |
|-----------|--|---|---|--|
| 1 | Phát hiện <i>E.coli</i> O157 | Thực phẩm; Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm; Bề mặt môi trường, mẫu vệ sinh trong khu vực chế biến kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; | ISO 16654:2001/ Amd 1:2017 & Amd 2:2023 TCVN 7686:2007 | eLOD50 = 5 cfu/25g; hoặc eLOD50 = 5 cfu/mẫu VSCN |
| 2 | Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp LC-UV | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | ISO 19343:2017 | LOQ = 25 mg/kg |
| 3 | Xác định hàm lượng Canxi, Magie Phương pháp đo phức chất EDTA | Muối | TCVN 11878:2017 | 0,1% |
| 4 | Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp LC-UV | Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT | 05.2-CL1/ST 03.115 | LOQ = 5 mg/kg |
| 5 | Xác định hàm lượng Auramine/ Auramine O/ Vàng O Phương pháp LC-MSMS | Mít, sầu riêng | 05.2-CL1/ST 03.87 | LOD: 0,5 µg/kg LOQ: 2,0 µg/kg |
| 6 | Xác định hàm lượng Trifluralin Phương pháp GC-MSMS | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.53 | LOD: 2,5 µg/kg LOQ: 5 µg/kg |
| 7 | Xác định dư lượng nhóm Chlo hữu cơ: | Thủy sản, sản phẩm thủy sản | 05.2-CL1/ST 03.54 | LOD: 2,5 µg/kg |

| | | | | |
|---|--|--|--|--------------|
| | Hexachlorobenzen (HCB), Lindane (gamma-HCH), Heptachlor, Aldrin, Trans Chlordane, Cis-Chlordane, Dieldrin, Endrin, 4,4'-DDT Phương pháp GC-MSMS | | | LOQ: 5 µg/kg |
| 8 | Xác định hàm lượng kim loại: As tổng, Cd, Pb, Hg, Zn, Ni, Cu, Fe, Sn, Sb. Phương pháp ICP-MS | Thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ NT&PTNT) | 05.2-CL1/ST 03.67 Ref. AOAC Official Method 2015.01 | Danh mục 1 |

Danh mục 1. Phương pháp: 05.2-CL1/ST 03.67 – Kim loại trong thực phẩm

| TT | Tên chất | Sữa tươi nguyên liệu (mg/kg hoặc mg/l) | | Muối, gia vị (mg/kg) | | Thủy sản và sản phẩm thủy sản (mg/kg) | | Thực phẩm khác (mg/kg) | |
|-----|----------|---|-------|-------------------------|-------|--|-------|---------------------------|-------|
| | | LOD | LOQ | LOD | LOQ | LOD | LOQ | LOD | LOQ |
| 1. | As | 0,005 | 0,015 | 0,010 | 0,030 | 0,01 | 0,030 | 0,010 | 0,030 |
| 2. | Cd | 0,005 | 0,015 | 0,005 | 0,015 | 0,005 | 0,020 | 0,010 | 0,030 |
| 3. | Pb | 0,005 | 0,015 | 0,005 | 0,015 | 0,005 | 0,020 | 0,010 | 0,030 |
| 4. | Hg | 0,005 | 0,015 | 0,001 | 0,003 | 0,005 | 0,015 | 0,005 | 0,015 |
| 5. | Zn | - | - | 0,005 | 0,015 | 0,40 | 1,20 | 0,40 | 1,20 |
| 6. | Ni | - | - | - | - | 0,01 | 0,03 | 0,01 | 0,03 |
| 7. | Cu | - | - | 0,10 | 0,30 | 0,40 | 1,20 | 0,40 | 1,20 |
| 8. | Fe | - | - | - | - | 0,40 | 1,20 | 0,40 | 1,20 |
| 9. | Sn | 0,005 | 0,015 | - | - | 0,01 | 0,03 | 0,01 | 0,03 |
| 10. | Sb | - | - | - | - | 0,01 | 0,03 | 0,01 | 0,03 |